sī kāi

撕开

verb · to tear open

Example Sentences

Tā sī kāi le xìn fēng
他撕开了信封。

He tore open the envelope.

Hái zi yòng lì sī kāi le bāo zhuāng zhǐ
孩子用力撕开了包装纸。

The child tore open the wrapping paper with force.

Tā xiǎo xīn de sī kāi jiāo dài méi yǒu sǔn huài hé zi
她小心地撕开胶带，没有损坏盒子。

She carefully tore open the tape without damaging the box.

Trace each character, then write the word on your own.

撕 撕 撕 撕 撕 撕 撕 撕 撕 撕 撕

撕 撕 撕 撕 撕 撕 撕

开 开 开 开 开 开 开